



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2021



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Hoạt động-  
Kinh doanh  
Chứng khoán số**

108/UBCK-GP

ngày 10 tháng 7 năm 2009

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 8 năm 2018.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Văn Tuấn  
Ông Mai Khắc Chính  
Ông Lê Quang Sự  
Bà Phạm Thị Hồng Thu  
Ông Đinh Ngọc Phương

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Lê Hương Giang  
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung  
Bà Vũ Thị Hạnh

Trưởng Ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đinh Ngọc Phương  
Ông Lê Sơn Tùng  
Ông Bùi Đức Thắng  
Bà Nguyễn Ngọc Lan

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện  
trước pháp luật**

Ông Phan Văn Tuấn

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh  
Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty



Đinh Ngọc Phương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội 30-07-2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30-07-2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 65.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2021 và báo cáo soát xét ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00182-21-7



Wang Toon Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **30-07-2021**

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2019-007-1

C.T.A.  
Y  
JU HA  
G  
T.P

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B01a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 130)	<b>100</b>		<b>2.115.444.867.505</b>	<b>1.808.556.544.100</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>2.100.534.033.715</b>	<b>1.779.823.551.157</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	115.987.238.363	127.547.018.813
1.1. Tiền	111.1		50.987.238.363	47.547.018.813
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		65.000.000.000	80.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7(a)	51.387.017.160	20.489.207.933
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7(b)	796.325.136.900	621.325.136.900
4. Các khoản cho vay	114	7(c)	1.065.529.140.783	739.011.956.365
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7(d)	102.681.823.356	537.443.438.026
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7(f)	(65.133.399.568)	(318.787.787.756)
7. Các khoản phải thu	117	8	623.138.007.723	624.633.430.676
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	623.138.007.723	624.633.430.676
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn	117.3	8	599.000.000.000	599.000.000.000
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	8	24.138.007.723	25.633.430.676
8. Trả trước cho người bán	118	8	145.475.000	-
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	545.224.410.712	567.214.872.146
10. Phải thu nội bộ	120	8	128.887.370	305.234
12. Các khoản phải thu khác	122	8	4.540.999.437	4.429.221.894
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(1.139.420.703.521)	(1.143.483.249.074)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>14.910.833.790</b>	<b>28.732.992.943</b>
1. Tạm ứng	131		127.574.040	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.314.270.200	1.269.607.700
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9(a)	1.233.950.488	2.582.182.904
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	15	12.235.039.062	24.881.202.339

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 250)	<b>200</b>		<b>267.639.731.325</b>	<b>477.863.992.973</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>
2. Các khoản đầu tư	212		200.000.000.000	400.000.000.000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7(b)	200.000.000.000	400.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.624.627.625</b>	<b>49.892.048.924</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.260.446.899	21.157.371.825
- Nguyên giá	222		61.153.948.166	61.099.883.166
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(41.893.501.267)	(39.942.511.341)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	26.364.180.726	28.734.677.099
- Nguyên giá	228		63.873.081.224	63.873.081.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(37.508.900.498)	(35.138.404.125)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>22.015.103.700</b>	<b>27.971.944.049</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	1.571.241.600	1.571.241.600
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9(b)	443.862.100	1.346.378.342
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	5.054.324.107
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.383.084.598.830</b>	<b>2.286.420.537.073</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 340)	<b>300</b>		<b>98.124.918.472</b>	<b>189.791.546.527</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>87.866.003.046</b>	<b>178.585.497.851</b>
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		25.104.306.896	173.261.209
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		4.592.322.821	5.802.566.958
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	14	1.157.450.000	124.940.450.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	4.164.112.612	18.427.293.664
11. Phải trả người lao động	323		46.879.692.929	21.534.600.470
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		20.015.350	10.515.350
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1.620.003.476	2.445.900.088
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	16	3.684.541.066	4.644.322.605
16. Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	328		7.371.703	1.703
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		299.956.266	270.355.877
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		336.229.927	336.229.927
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>10.258.915.426</b>	<b>11.206.048.676</b>
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	16	10.258.915.426	11.206.048.676
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>2.284.959.680.358</b>	<b>2.096.628.990.546</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.284.959.680.358</b>	<b>2.096.628.990.546</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	2.112.989.980.169	2.112.989.980.169
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		3.660.627.908	3.660.627.908
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		(10.670.647.739)	(10.670.647.739)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	412		44.300.033.948	150.185.250.400
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		33.963.098.424	33.963.098.424
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		28.095.486.358	28.095.486.358
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		35.208.664.749	35.208.664.749
7. Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	417		30.402.416.710	(263.813.489.554)
7.1. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế đã thực hiện	417.1		30.985.871.611	(259.141.202.553)
7.2. Lỗ chưa thực hiện	417.2		(583.454.901)	(4.672.287.001)
<b>TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>2.383.084.598.830</b>	<b>2.286.420.537.073</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	31/12/2020		
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>						
2.		Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	002	18(a)	509.207.205.831	509.207.205.831
4.		Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	18(b)	426.480.889.630	408.635.340.251
6.		Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		211.199.953	211.199.953
7.		Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007		800.047	800.047
8.		Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK") của công ty chứng khoán (VND)	008	18(c)	49.161.890.000	142.419.590.000
9.		Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán (VND)	009	18(d)	-	47.820.000
10.		Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán (VND)	010	18(e)	700.000.000	-
12.		Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán (VND)	012	18(f)	1.062.267.460.000	1.062.886.420.000
	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>		
			<b>Số lượng</b>	<b>Số lượng</b>		
			<b>chứng khoán</b>	<b>chứng khoán</b>		
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>						
1.		Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	18(g)	697.729.302	771.678.988
a.		Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		493.460.145	530.125.336
b.		Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		18.581.650	17.812.921
c.		Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		111.256.404	174.401.254
d.		Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		33.355.390	8.502.585
e.		Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		8.945.299	8.615.260
f.		Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	021.6		32.130.414	32.221.632
2.		Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	18(h)	100.370	1.419.490
a.		Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		94.370	1.377.130
b.		Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		6.000	42.360
3.		Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	18(i)	9.034.801	6.934.224

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank****Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B01a - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
7. Tiền gửi của Nhà đầu tư	026		606.386.654.225	418.977.823.548
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	18(j)	603.192.578.583	412.225.211.236
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	18(j)	21.615.214	247.259.969
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	18(k)	3.172.460.428	6.505.352.343
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	18(l)	603.192.578.583	412.225.211.236
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.1		601.613.419.260	411.431.713.798
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.2		1.579.159.323	793.497.438
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	18(m)	3.172.460.428	6.505.352.343

Người lập:

  
**Tăng Thị Trinh**  
 Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt:

  
**Đinh Ngọc Phương**  
 Tổng Giám đốc

  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**  
 Q. BÀ ĐÌNH

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1.		Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		
	01		61.839.365.880	12.235.417.780
a.	01.1	Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL	51.748.410.248	9.573.456.584
b.	01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	10.055.401.172	2.524.723.596
c.	01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	35.554.460	137.237.600
1.2.		Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		
	02		38.667.908.583	31.836.566.123
1.3.		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		
	03		47.070.304.536	45.489.590.017
1.4.		Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
	04		-	1.028.160.000
1.6.		Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
	06		40.844.886.815	14.234.731.738
1.7.		Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
	07		1.961.551.153	947.133.250
1.9.		Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
	09		2.543.393.359	1.691.542.685
1.10.		Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		
	10		859.881.818	858.109.090
1.11.		Thu nhập hoạt động khác		
	11		53.554.924	25.714.836
	<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>193.840.847.068</b>	<b>108.346.965.519</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1.		Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21		188.663.086.211	21.934.150.754
a.	21.1	Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL	182.696.517.139	19.861.385.153
b.	21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.966.569.072	2.072.765.601
2.4.		Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		
	24		(253.453.324.948)	(15.181.643.252)
2.7.		Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
	27		16.037.349.713	5.687.593.018
2.10.		Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
	30		1.511.606.643	1.815.944.571
2.11.		Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		
	31		135.909.092	411.096.818
2.12.		Chi phí hoạt động khác		
	32		19.129.582.751	7.504.498.720
	<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>(27.975.790.538)</b>	<b>22.171.640.629</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B02a - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND		
<b>III</b>		<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.2.		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	26	1.396.614.625	1.212.755.045
		<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>1.396.614.625</b>	<b>1.212.755.045</b>
<b>VI.</b>		<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>27</b>	<b>60.380.239.509</b>	<b>34.343.275.623</b>
<b>VII.</b>		<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 62)</b>	<b>70</b>		<b>162.833.012.722</b>	<b>53.044.804.312</b>
<b>VIII.</b>		<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1.		Thu nhập khác	71	28	149.084.195.319	101.192.491
8.2.		Chi phí khác	72		3.300.000	-
		<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>149.080.895.319</b>	<b>101.192.491</b>
<b>IX.</b>		<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang trang sau)</b>	<b>90</b>		<b>311.913.908.041</b>	<b>53.145.996.803</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B02a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang từ trang trước)</b>	<b>90</b>		<b>311.913.908.041</b>	<b>53.145.996.803</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		307.825.075.941	52.694.038.808
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4.088.832.100	451.957.995
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>17.698.001.777</b>	<b>10.629.199.367</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	29	12.643.677.670	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	29	5.054.324.107	10.629.199.367
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>294.215.906.264</b>	<b>42.516.797.436</b>
<b>XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
12.1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(105.885.216.452)	(17.486.866.616)
<b>TỔNG LỖ TOÀN DIỆN</b>	<b>400</b>		<b>(105.885.216.452)</b>	<b>(17.486.866.616)</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	30	1.393	201

Người lập:

  
**Tăng Thị Trinh**  
 Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt:

  
**Nguyễn Ngọc Lan**  
 Phó Tổng Giám đốc

  
**Đinh Ngọc Phương**  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

(Phương pháp gián tiếp)

**Mẫu B03b – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>01</b>		<b>311.913.908.041</b>	<b>53.145.996.803</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>(413.427.173.098)</b>	<b>(14.269.031.136)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03		4.321.486.299	2.027.628.523
- Các khoản dự phòng	04		(251.143.910.223)	(16.296.659.659)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(150.480.809.944)	-
- Dự thu tiền lãi	08		(16.123.939.230)	-
<b>3. (Giảm)/tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>(606.454.446)</b>	<b>3.153.106.263</b>
- Lỗi đánh giá lại giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		5.966.569.072	2.072.765.601
- (Lãi)/lỗ suy giảm giá trị các khoản vay	13		(6.573.023.518)	1.080.340.662
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(10.055.401.172)</b>	<b>(2.524.723.596)</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(10.055.401.172)	(2.524.723.596)
<b>5. Thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>101.268.926.225</b>	<b>23.706.455.679</b>
- (Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(26.808.977.127)	743.383.235
- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		25.000.000.000	(225.000.000.000)
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(326.517.184.418)	188.073.648.752
- Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		328.876.398.218	70.649.500.334
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		168.100.172.127	(1.133.265.994)
- Giảm các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		21.990.461.434	286.940.517
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(385.834.679)	1.119.192.818
- Tăng các tài sản khác	40		(169.750.933)	(1.120.748.196)
- Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(825.896.612)	(358.539.541)
- Giảm chi phí trả trước	42		2.250.748.658	2.016.262.698
- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45		24.320.322.550	(8.669.121.412)
- Tăng/(giảm) các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		9.500.000	(7.000.000)
- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(14.263.181.052)	(15.561.040.784)
- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48		25.345.092.459	(1.558.662.005)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03b – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50		(125.660.314.400)	14.225.905.257
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	51		7.370.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(10.906.194.450)</b>	<b>63.211.804.013</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(653.586.000)	(4.504.180.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(653.586.000)</b>	<b>(4.504.180.000)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền vay gốc	73		292.000.000.000	588.825.000.001
3.2. Tiền vay khác	73.2		292.000.000.000	588.825.000.001
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(292.000.000.000)	(557.325.000.001)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(292.000.000.000)	(557.325.000.001)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>-</b>	<b>31.500.000.000</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(11.559.780.450)</b>	<b>90.207.624.013</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>127.547.018.813</b>	<b>114.169.343.924</b>
Tiền	101.1		47.547.018.813	54.169.343.924
Các khoản tương đương tiền	101.2		80.000.000.000	60.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)</b>	<b>103</b>	<b>5</b>	<b>115.987.238.363</b>	<b>204.376.967.937</b>
Tiền	103.1		50.987.238.363	24.376.967.937
Các khoản tương đương tiền	103.2		65.000.000.000	180.000.000.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	11.462.164.178.000	4.418.257.602.350
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(11.759.289.480.250)	(3.742.493.066.900)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(3.311.277.623.092)	(586.164.335.517)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	3.963.033.246.697	71.604.067.519
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(167.221.490.678)	(6.383.171.026)
<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>187.408.830.677</b>	<b>154.821.096.426</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>418.977.823.548</b>	<b>149.612.555.145</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	418.977.823.548	149.612.555.145
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	412.225.211.236	146.615.976.267
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	247.259.969	51.951.474
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	6.505.352.343	2.944.627.404
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>606.386.654.225</b>	<b>304.433.651.571</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	606.386.654.225	304.433.651.571
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	603.192.578.583	301.485.908.184
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	21.615.214	178.134
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	3.172.460.428	2.947.565.253

Người lập:

  
Tang Thị Trinh  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt:

  
Đinh Ngọc Phương  
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B04a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)		Số dư cuối kỳ	
	31/12/2019		30/6/2020		30/6/2021	
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND
<b>I.</b>						
<b>Biến động vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.849.650.450.456</b>	<b>1.946.443.740.146</b>	<b>42.516.797.436</b>	<b>- 294.215.906.264</b>	<b>- 1.892.167.247.892</b>	<b>2.240.659.646.410</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.112.989.980.169	2.112.989.980.169	-	-	2.112.989.980.169	2.112.989.980.169
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	-	-	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	3.660.627.908	3.660.627.908	-	-	3.660.627.908	3.660.627.908
2. Cổ phiếu quỹ	(10.670.647.739)	(10.670.647.739)	-	-	(10.670.647.739)	(10.670.647.739)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	33.963.098.424	33.963.098.424	-	-	33.963.098.424	33.963.098.424
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	28.095.486.358	28.095.486.358	-	-	28.095.486.358	28.095.486.358
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35.208.664.749	35.208.664.749	-	-	35.208.664.749	35.208.664.749
8. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	(360.606.779.244)	(263.813.489.554)	42.516.797.436	- 294.215.906.264	(318.089.981.808)	30.402.416.710
8.1 (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	(355.924.592.975)	(259.141.202.553)	42.064.839.441	- 290.127.074.164	(313.859.753.534)	30.985.871.611
8.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(4.682.186.269)	(4.672.287.001)	451.957.995	- 4.088.832.100	(4.230.228.274)	(583.454.901)
<b>II.</b>						
<b>Thu nhập toàn diện khác</b>	<b>117.244.306.166</b>	<b>150.185.250.400</b>	<b>- (17.486.866.616)</b>	<b>- (105.885.216.452)</b>	<b>99.757.439.550</b>	<b>44.300.033.948</b>
I.						
Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	117.244.306.166	150.185.250.400	-	-	99.757.439.550	44.300.033.948
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.966.894.756.622</b>	<b>2.096.628.990.546</b>	<b>42.516.797.436</b>	<b>(17.486.866.616)</b>	<b>1.991.924.687.442</b>	<b>2.284.959.680.358</b>

Người lập:

  
Tang Thị Trinh  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt:

  
Nguyễn Ngọc Lan  
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 51/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 8 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

**(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 VND.

**(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

**(d) Mạng lưới hoạt động**

Địa chỉ liên hệ của Công ty tại Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có ba chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc: Tầng 3 Khu Văn Phòng, Tower 1 Times City, Số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Trung: Tòa nhà Agribank, Số 228 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Nam: Lầu 3, Số 2A, Phố Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Phòng Giao dịch Nguyễn Văn Trỗi (trực thuộc Chi nhánh Miền Nam): Số 207 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 116 nhân viên (31/12/2020: 108 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(f) Mục tiêu đầu tư**

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

**(g) Hạn chế đầu tư**

Công ty thực hiện theo Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC (“Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%; và
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 của Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 của Thông tư 121 tối đa trong thời hạn 01 năm.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh 3(c)) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh 3(f)). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

T. T. A. N. S. G.  
H. A. N.  
P. H. A. N. S. G.

T. T. A. N. S. G.  
H. A. N.  
P. H. A. N. S. G.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### **(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính**

##### **(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

##### **(ii) Phân loại và đo lường**

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay và phải thu từ hoạt động cho vay: Xem Thuyết minh 3(e);
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(f).

##### **(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

##### **(iv) Cản trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

##### **(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị**

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một “sự kiện tổn thất” đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Trong trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

**(b) Tiền và các khoản đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục “Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính”.

**(c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

**(e) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó.

**(f) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý” trên báo cáo tình hình tài chính.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro thuần đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
• Phương tiện vận tải	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
• Tài sản khác	2 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định vô hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Phần mềm máy vi tính	3 – 8 năm
------------------------	-----------

**(j) Các hợp đồng mua/bán và cam kết bán/mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi nhận giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là một khoản chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(g).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Các quỹ dự trữ pháp định**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Ban lãnh đạo.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm theo Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

**(n) Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

***Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu và thu nhập**

**(i) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(ii) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

**(iii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(iv) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính**

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(v) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**(vi) Thu nhập khác**

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(q) Chi phí lãi vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(r) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(t) Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## **4. Quản lý rủi ro tài chính**

**(a) Tổng quan**

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	115.435.851.976	127.449.054.527
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	996.325.136.900	1.021.325.136.900
Các khoản cho vay – gộp	(ii)	1.065.529.140.783	739.011.956.365
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	(ii)	623.138.007.723	624.633.430.676
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(ii)	545.224.410.712	567.214.872.146
Các khoản phải thu khác	(ii)	4.540.999.437	4.429.221.894
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(ii)	1.571.241.600	1.571.241.600
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iii)	20.000.000.000	20.000.000.000
		<b>3.371.764.789.131</b>	<b>3.105.634.914.108</b>

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn**

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**(iii) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	25.104.306.896	25.104.306.896	25.104.306.896
Phải trả người bán ngắn hạn	4.592.322.821	4.592.322.821	4.592.322.821
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.620.003.476	1.620.003.476	1.620.003.476
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	299.956.266	299.956.266	299.956.266
	<b>31.616.589.459</b>	<b>31.616.589.459</b>	<b>31.616.589.459</b>

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	173.261.209	173.261.209	173.261.209
Phải trả người bán ngắn hạn	5.802.566.958	5.802.566.958	5.802.566.958
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.445.900.088	2.445.900.088	2.445.900.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	270.355.877	270.355.877	270.355.877
	<b>8.692.084.132</b>	<b>8.692.084.132</b>	<b>8.692.084.132</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.435.851.976	127.449.054.527
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	996.325.136.900	1.021.325.136.900
Các khoản cho vay – gộp	1.065.529.140.783	739.011.956.365
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>2.197.290.129.659</b>	<b>1.907.786.147.792</b>

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 41.489.802.650 VND (31/12/2020: 14.674.584.540 VND). Sự tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	551.386.387	97.964.286
Tiền gửi ngân hàng	50.435.851.976	47.449.054.527
Các khoản tương đương tiền (i)	65.000.000.000	80.000.000.000
	<b>115.987.238.363</b>	<b>127.547.018.813</b>

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 3,2%/năm (31/12/2020: 3%/năm).

**6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty <i>Cổ phiếu</i>	11.344.800 <i>11.344.800</i>	351.498.905.000 <i>351.498.905.000</i>	5.842.200 <i>5.842.200</i>	61.433.025.500 <i>61.433.025.500</i>
Của Nhà đầu tư <i>Cổ phiếu</i>	9.415.554.796 <i>9.415.554.796</i>	23.221.453.658.250 <i>23.221.453.658.250</i>	729.028.617 <i>729.028.617</i>	8.160.750.669.250 <i>8.160.750.669.250</i>
	<b>9.426.899.596</b>	<b>23.572.952.563.250</b>	<b>734.870.817</b>	<b>8.222.183.694.750</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**7. Các loại tài sản tài chính**

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
HPG	16.213.440.479	15.450.463.500	479	290.150
VHM	6.170.859.877	7.080.000.000	6.193.871.000	6.265.000.000
DBC	5.699.520.000	5.925.090.000	-	-
GEX	3.497.500.000	3.300.000.000	-	-
CKG	3.217.235.000	3.530.000.000	-	-
STB	2.979.234.833	3.060.244.800	3.433.319.129	3.380.135.200
Các cổ phiếu khác	3.116.790.586	3.144.004.350	5.081.612.215	5.029.159.190
	<b>40.894.580.775</b>	<b>41.489.802.650</b>	<b>14.708.802.823</b>	<b>14.674.584.540</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	1.444.638.780	7.819.982.000	823.156.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	6.069.378.000	967.001.280	3.042.221.280
Tổng Công ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	1.258.460.000	1.289.650.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	1.030.448.006	1.093.547.730	1.665.708.831	1.949.246.113
	<b>11.075.891.286</b>	<b>9.897.214.510</b>	<b>10.452.692.111</b>	<b>5.814.623.393</b>
	<b>51.970.472.061</b>	<b>51.387.017.160</b>	<b>25.161.494.934</b>	<b>20.489.207.933</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/6/2021		31/12/2020	
	VND	VND Dự phòng suy giảm giá trị	VND	VND Dự phòng suy giảm giá trị
<b>Ngắn hạn</b>	<b>Giá trị phân bổ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị phân bổ</b>	<b>Giá trị</b>
Trái phiếu chưa niêm yết (i)	236.325.136.900	-	36.325.136.900	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	560.000.000.000	-	585.000.000.000	-
	<b>796.325.136.900</b>	<b>-</b>	<b>621.325.136.900</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Trái phiếu chưa niêm yết (iii)	200.000.000.000	-	400.000.000.000	-
	<b>996.325.136.900</b>	<b>-</b>	<b>1.021.325.136.900</b>	<b>-</b>

**(i) Trái phiếu chưa niêm yết ngắn hạn bao gồm:**

- Trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có giá trị 36.325.136.900 VND, có lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 10,8%/năm, kỳ hạn 15 năm và sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 10 năm 2021 (31/12/2020: 36.325.136.900 VND, 10,8%/năm, kỳ hạn 15 năm);
- Trái phiếu của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc có giá trị 200.000.000.000 VND, có lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9,38%/năm, kỳ hạn 2 năm và sẽ đáo hạn vào ngày 8 tháng 5 năm 2022 (31/12/2020: 10,50%/năm, kỳ hạn 2 năm).

**(ii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và có lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là từ 4,90% đến 5,90%/năm (31/12/2020: 5,15% đến 6,80%/năm).**

**(iii) Trái phiếu chưa niêm yết dài hạn bao gồm trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova có lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9,60%/năm, kỳ hạn 3 năm (31/12/2020: 9,65%/năm, kỳ hạn 3 năm).**

**(c) Các khoản cho vay**

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	948.587.986.684	696.452.323.416
Ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	49.308.638.877	27.368.426.619
Ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (ii)	67.632.515.222	15.191.206.330
	<b>1.065.529.140.783</b>	<b>739.011.956.365</b>

**(i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán.**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

**(d) Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)**

<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị (*) VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
VCR	33.381.789.408	51.550.000.000	(26.131.823.356)	77.681.823.356
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	25.000.000.000
	<b>58.381.789.408</b>	<b>51.550.000.000</b>	<b>(51.131.823.356)</b>	<b>102.681.823.356</b>

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị (*) VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
HNG	273.000.000.000	108.761.250.000	(228.655.000.000)	337.416.250.000
IDC	49.200.000.000	71.000.000.000	(13.200.000.000)	84.200.000.000
VCR	40.058.187.626	59.469.000.000	(31.358.188.026)	90.827.188.026
	<b>362.258.187.626</b>	<b>239.230.250.000</b>	<b>(273.213.188.026)</b>	<b>512.443.438.026</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	25.000.000.000
	<b>387.258.187.626</b>	<b>239.230.250.000</b>	<b>(298.213.188.026)</b>	<b>537.443.438.026</b>

(\*) Thể hiện các khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán. Khoản dự phòng này sẽ ghi giảm dần vào báo cáo kết quả hoạt động khi các khoản đầu tư sẵn sàng để bán được thanh lý.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) **Tình hình biến động giá trị thị trường của tài sản tài chính**

	30/6/2021					
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính FVTPL</b>						
Cổ phiếu niêm yết	40.894.580.775	1.593.558.015	(998.336.140)	41.489.802.650	-	41.489.802.650
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.075.891.286	5.269.560.720	(6.448.237.496)	9.897.214.510	-	9.897.214.510
	<b>51.970.472.061</b>	<b>6.863.118.735</b>	<b>(7.446.573.636)</b>	<b>51.387.017.160</b>	<b>-</b>	<b>51.387.017.160</b>
<b>Tài sản tài chính AFS</b>						
Cổ phiếu niêm yết	33.381.789.408	44.300.033.948	-	77.681.823.356	(26.131.823.356)	51.550.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
	<b>58.381.789.408</b>	<b>44.300.033.948</b>	<b>-</b>	<b>102.681.823.356</b>	<b>(51.131.823.356)</b>	<b>51.550.000.000</b>
	<b>110.352.261.469</b>	<b>51.163.152.683</b>	<b>(7.446.573.636)</b>	<b>154.068.840.516</b>	<b>(51.131.823.356)</b>	<b>102.937.017.160</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2020					Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	
<b>Tài sản tài chính FVTPL</b>						
Cổ phiếu niêm yết	14.708.802.823	83.213.462	(117.431.745)	14.674.584.540	-	14.674.584.540
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.452.692.111	2.444.453.436	(7.082.522.154)	5.814.623.393	-	5.814.623.393
	<b>25.161.494.934</b>	<b>2.527.666.898</b>	<b>(7.199.953.899)</b>	<b>20.489.207.933</b>	<b>-</b>	<b>20.489.207.933</b>
<b>Tài sản tài chính AFS</b>						
Cổ phiếu niêm yết	362.258.187.626	150.185.250.400	-	512.443.438.026	(273.213.188.026)	239.230.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
	<b>387.258.187.626</b>	<b>150.185.250.400</b>	<b>-</b>	<b>537.443.438.026</b>	<b>(298.213.188.026)</b>	<b>239.230.250.000</b>
	<b>412.419.682.560</b>	<b>152.712.917.298</b>	<b>(7.199.953.899)</b>	<b>557.932.645.959</b>	<b>(298.213.188.026)</b>	<b>259.719.457.933</b>



27/12/2021  
 KẾ TÍNH TOÁN  
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(f) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

	<b>30/6/2021</b> VND	<b>31/12/2020</b> VND
Các khoản cho vay (i)	14.001.576.212	20.574.599.730
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (ii)	51.131.823.356	298.213.188.026
	<b>65.133.399.568</b>	<b>318.787.787.756</b>

**(i) Biến động dự phòng của các khoản cho vay trong kỳ như sau:**

	<b>Kỳ sáu tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30/6/2021</b> VND	<b>Kỳ sáu tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30/6/2020</b> VND
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 24)	20.574.599.730 (6.573.023.518)	19.453.376.344 1.080.340.662
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.001.576.212</b>	<b>20.533.717.006</b>

**(ii) Biến động dự phòng của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:**

	<b>Kỳ sáu tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30/6/2021</b> VND	<b>Kỳ sáu tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30/6/2020</b> VND
Số dư đầu kỳ Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 24)	298.213.188.026 (247.081.364.670)	325.664.622.977 (17.089.721.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>51.131.823.356</b>	<b>308.574.901.977</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**8. Các khoản phải thu**

	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>		
Các khoản phải thu đối với đầu tư đáo hạn (*)	599.000.000.000	599.000.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	24.138.007.723	25.633.430.676
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	<i>8.014.068.493</i>	<i>9.994.013.697</i>
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>7.005.178.082</i>	<i>5.488.762.778</i>
<i>Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay</i>	<i>9.118.761.148</i>	<i>10.150.654.201</i>
	<b>623.138.007.723</b>	<b>624.633.430.676</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Trả trước cho người bán	145.475.000	-
Các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	545.224.410.712	567.214.872.146
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (**)</i>	<i>15.228.860.089</i>	<i>37.016.831.205</i>
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (**)</i>	<i>527.627.749.679</i>	<i>527.861.199.679</i>
<i>Phải thu nhà đầu tư cho thấu chi tài khoản</i>	<i>2.259.300.944</i>	<i>2.259.341.262</i>
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khác</i>	<i>108.500.000</i>	<i>77.500.000</i>
Phải thu cán bộ công nhân viên	128.887.370	305.234
Các khoản thu khác	4.540.999.437	4.429.221.894
	<b>550.039.772.519</b>	<b>571.644.399.274</b>
	<b>1.173.177.780.242</b>	<b>1.196.277.829.950</b>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (***)	(1.139.420.703.521)	(1.143.483.249.074)
	<b>33.757.076.721</b>	<b>52.794.580.876</b>

(\*) Khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn thể hiện các trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam) đã đáo hạn, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%.

(\*\*) Thể hiện các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán và đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(\*\*\*) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	<b>30/6/2021</b>	
	<b>Giá trị phải thu khó đòi VND</b>	<b>Số dự phòng VND</b>
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	15.228.860.089	9.295.510.312
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	527.627.749.679	525.791.948.515
Phải thu nhà đầu tư do thâu chi tài khoản	2.259.300.944	2.259.300.944
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu khó đòi khác	3.085.287.500	3.073.943.750
	<b>1.147.201.198.212</b>	<b>1.139.420.703.521</b>

	<b>31/12/2020</b>	
	<b>Giá trị phải thu khó đòi VND</b>	<b>Số dự phòng VND</b>
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	37.016.831.205	12.766.292.133
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	527.861.199.679	526.388.209.429
Phải thu nhà đầu tư do thâu chi tài khoản	2.259.341.262	2.259.341.262
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu khó đòi khác	3.085.287.500	3.069.406.250
	<b>1.169.222.659.646</b>	<b>1.143.483.249.074</b>

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.143.483.249.074	1.162.232.212.435
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	(4.062.545.553)	793.061.341
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.139.420.703.521</b>	<b>1.163.025.273.776</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**9. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dịch vụ tin học, viễn thông	1.144.117.154	2.582.182.904
Chi phí dịch vụ quảng cáo	89.833.334	-
	<b>1.233.950.488</b>	<b>2.582.182.904</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	325.962.680	955.853.077
Chi phí trả trước khác	117.899.420	390.525.265
	<b>443.862.100</b>	<b>1.346.378.342</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

**Kỳ sáu tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	51.372.818.280	8.421.011.936	654.981.700	651.071.250	61.099.883.166
Tăng trong kỳ	54.065.000	-	-	-	54.065.000
Số dư cuối kỳ	51.426.883.280	8.421.011.936	654.981.700	651.071.250	61.153.948.166
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	32.118.333.303	6.556.495.140	645.655.855	622.027.043	39.942.511.341
Khấu hao trong kỳ	1.650.317.638	280.024.998	4.804.998	15.842.292	1.950.989.926
Số dư cuối kỳ	33.768.650.941	6.836.520.138	650.460.853	637.869.335	41.893.501.267
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	19.254.484.977	1.864.516.796	9.325.845	29.044.207	21.157.371.825
Số dư cuối kỳ	17.658.232.339	1.584.491.798	4.520.847	13.201.915	19.260.446.899

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 36.201.145.940 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 36.110.230.940 VND).

12/ KH 09/2018

011 00 5 5 5 1 1 1

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***Kỳ sáu tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	33.060.197.004	7.463.611.936	654.981.700	651.071.250	41.829.861.890
Tăng trong kỳ	184.180.000	-	-	-	184.180.000
Số dư cuối kỳ	33.244.377.004	7.463.611.936	654.981.700	651.071.250	42.014.041.890
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	30.482.939.703	6.153.009.209	636.045.827	545.120.234	37.817.114.973
Khấu hao trong kỳ	697.082.489	200.241.666	4.805.030	24.666.666	926.795.851
Số dư cuối kỳ	31.180.022.192	6.353.250.875	640.850.857	569.786.900	38.743.910.824
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	2.577.257.301	1.310.602.727	18.935.873	105.951.016	4.012.746.917
Số dư cuối kỳ	2.064.354.812	1.110.361.061	14.130.843	81.284.350	3.270.131.066



  


**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	63.873.081.224	37.224.583.500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	35.138.404.125	32.566.046.463
Khấu hao trong kỳ	2.370.496.373	1.100.832.672
Số dư cuối kỳ	37.508.900.498	33.666.879.135
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	28.734.677.099	4.658.537.037
Số dư cuối kỳ	26.364.180.726	3.557.704.365

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 31.564.583.500 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (31/12/2020: 31.564.583.500 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn**

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
Ký quỹ, đặt cọc thuê văn Phòng	1.566.241.600	1.566.241.600
Các khoản khác	5.000.000	5.000.000
	<b>1.571.241.600</b>	<b>1.571.241.600</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.685.259.744	11.685.259.744
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	8.194.740.256	8.194.740.256
	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Trả trước theo cam kết mua chứng khoán	-	124.000.000.000
Khác	1.157.450.000	940.450.000
	<b>1.157.450.000</b>	<b>124.940.450.000</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**15. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	31/12/2020		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã nộp trong kỳ VND		30/6/2021	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	182.435.281	98.558.044	-	(267.030.010)	-	13.963.315	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.519.631.748)	-	12.643.677.670	-	-	(11.875.954.078)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(361.570.591)	18.244.858.383	17.596.801.091	(31.689.024.570)	(31.689.024.570)	(359.084.984)	4.150.149.297	4.150.149.297
Thuế thu nhập cá nhân	(274.692.236)	661.564.507	4.058.669.759	(4.661.880.719)	(4.661.880.719)	(269.468.969)	53.130.280	53.130.280
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	(86.878.355)	17.583.293.876	13.538.131.332	(27.027.143.851)	(27.027.143.851)	(89.616.015)	4.097.019.017	4.097.019.017
Thuế khác	-	-	5.000.000	(5.000.000)	(5.000.000)	-	-	-
	<b>(24.881.202.339)</b>	<b>18.427.293.664</b>	<b>30.344.036.805</b>	<b>(31.961.054.580)</b>	<b>(31.961.054.580)</b>	<b>(12.235.039.062)</b>	<b>4.164.112.612</b>	<b>4.164.112.612</b>

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

	31/12/2019		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã nộp trong kỳ VND		30/6/2020	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	181.161.584	141.326.809	-	(303.528.599)	-	18.959.794	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.519.631.748)	-	-	-	-	(24.519.631.748)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(161.323.367)	16.939.339.604	6.958.228.614	(23.296.540.244)	(23.296.540.244)	(1.100.796.003)	1.540.500.610	1.540.500.610
Thuế thu nhập cá nhân	(71.707.352)	538.315.410	1.388.248.460	(2.848.148.461)	(2.848.148.461)	(1.011.185.030)	17.893.087	17.893.087
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	(89.616.015)	16.401.024.194	5.569.980.154	(20.448.391.783)	(20.448.391.783)	(89.610.973)	1.522.607.523	1.522.607.523
Thuế khác	-	-	5.000.000	(5.000.000)	(5.000.000)	-	-	-
	<b>(24.680.955.115)</b>	<b>17.120.501.188</b>	<b>7.104.555.423</b>	<b>(23.605.068.843)</b>	<b>(23.605.068.843)</b>	<b>(25.620.427.751)</b>	<b>1.559.460.404</b>	<b>1.559.460.404</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh phí đại lý đăng ký trái phiếu mà Công ty đã nhận được liên quan đến dịch vụ tư vấn phát hành, đại lý đăng ký và đại lý thanh toán cho đợt phát hành trái phiếu dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Phí đại lý đăng ký trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo thời hạn của trái phiếu.

**17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**(a) Vốn cổ phần**

	30/6/2021 và 31/12/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	212.000.000	2.120.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	212.000.000	2.120.000.000.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	800.047	8.000.470.000
Số cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	211.199.953	2.111.999.530.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2021 và 31/12/2020	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	158.836.023	75,21%
Các cổ đông khác	52.363.930	24,79%
	<b>211.199.953</b>	<b>100,00%</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**18. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

**(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Cổ phiếu	509.207.110.000	509.207.110.000
Khác	95.831	95.831
	<b>509.207.205.831</b>	<b>509.207.205.831</b>

**(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	4.631.738.625	4.114.941.668
Phải thu các hợp đồng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ	7.971.881.023	6.896.304.085
Phải thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	412.633.336.434	395.861.201.210
Phải thu dịch vụ lưu ký	1.243.933.548	1.762.893.288
	<b>426.480.889.630</b>	<b>408.635.340.251</b>

**(c) Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch TTLKCK của công ty chứng khoán**

	30/6/2021		31/12/2020	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	4.916.189	49.161.890.000	14.241.959	142.419.590.000

**(d) Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của công ty chứng khoán**

	30/6/2021		31/12/2020	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Cổ phiếu	-	-	4.782	47.820.000



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(e) Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán**

	30/6/2021		31/12/2020	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Cổ phiếu	70.000	700.000.000	-	-

**(f) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán**

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Trái phiếu	1.035.660.000.000	1.035.660.000.000
Cổ phiếu	26.607.460.000	27.226.420.000
	<b>1.062.267.460.000</b>	<b>1.062.886.420.000</b>

**(g) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư**

	30/6/2021 Số lượng chứng khoán	31/12/2020 Số lượng chứng khoán
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	493.460.145	530.125.336
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	18.581.650	17.812.921
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	111.256.404	174.401.254
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	33.355.390	8.502.585
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.945.299	8.615.260
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	32.130.414	32.221.632
	<b>697.729.302</b>	<b>771.678.988</b>

**(h) Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	30/6/2021 Số lượng chứng khoán	31/12/2020 Số lượng chứng khoán
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	94.370	1.377.130
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	6.000	42.360
	<b>100.370</b>	<b>1.419.490</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(i) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30/6/2021 Số lượng chứng khoán	31/12/2020 Số lượng chứng khoán
Cổ phiếu	9.034.801	6.934.224
<hr/>		
(j) Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	603.192.578.583	412.225.211.236
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	601.613.419.260	411.431.713.798
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	1.579.159.323	793.497.438
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	21.615.214	247.259.269
	<b>603.214.193.797</b>	<b>412.472.470.505</b>
<hr/>		
(k) Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.172.460.428	6.505.352.343
<hr/>		
(l) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	601.613.419.260	411.431.713.798
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	1.579.159.323	793.497.438
	<b>603.192.578.583</b>	<b>412.225.211.236</b>
<hr/>		

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(m) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	3.172.460.428	6.505.352.343




**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**19. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
STB	2.208.300	20.833	46.005.105.000	43.045.805.000	2.959.300.000
VHM	555.500	100.772	55.978.810.000	53.774.387.764	2.204.422.236
ACB	1.045.000	36.134	37.759.975.000	35.891.032.000	1.868.943.000
Cổ phiếu niêm yết khác	1.204.800	55.430	66.782.430.000	62.710.310.384	4.072.119.616
			<b>206.526.320.000</b>	<b>195.421.535.148</b>	<b>11.104.784.852</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
VOC	80.000	26.550	2.124.010.000	1.996.460.000	127.550.000
IDC	2.000.000	41.996	83.992.810.000	49.200.000.000	34.792.810.000
VCR	500.000	24.799	12.399.630.000	6.676.364.604	5.723.265.396
			<b>98.516.450.000</b>	<b>57.872.824.604</b>	<b>40.643.625.396</b>
			<b>305.042.770.000</b>	<b>253.294.359.752</b>	<b>51.748.410.248</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
ABI	856.800	25.598	21.932.320.000	13.191.860.334	8.740.459.666
PME	22.230	64.455	1.432.844.000	652.669.849	780.174.151
Cổ phiếu niêm yết khác	9.443	12.735	120.254.092	67.431.325	52.822.767
			<b>23.485.418.092</b>	<b>13.911.961.508</b>	<b>9.573.456.584</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**20. Doanh thu hoạt động**

**(a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
Từ các tài sản tài chính FVTPL	35.554.460	137.237.600
Từ các khoản HTM	38.667.908.583	31.836.566.123
Từ các khoản cho vay ký quỹ	47.070.304.536	45.489.590.017
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	1.028.160.000
	<b>85.773.767.579</b>	<b>78.491.553.740</b>

**(b) Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	40.844.886.815	14.234.731.738
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.961.551.153	947.133.250
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	859.881.818	858.109.090
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.543.393.359	1.691.542.685
Thu nhập hoạt động khác	53.554.924	25.714.836
	<b>46.263.268.069</b>	<b>17.757.231.599</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**21. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết					
HNG (Thuyết minh 28)	7.475.000	12.338	92.227.040.000	273.000.000.000	180.772.960.000
Cổ phiếu niêm yết khác	970.000	25.372	24.611.155.000	26.534.712.139	1.923.557.139
			<b>116.838.195.000</b>	<b>299.534.712.139</b>	<b>182.696.517.139</b>

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết					
GVR	2.370.000	9.249	21.919.006.100	30.810.000.000	8.890.993.900
LPB	2.799.718	43.318	15.721.459.400	26.647.640.000	10.926.180.600
Cổ phiếu niêm yết khác	17.318	17.735	307.142.400	351.353.053	44.210.653
			<b>37.947.607.900</b>	<b>57.808.993.053</b>	<b>19.861.385.153</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**22. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

*Cổ phiếu niêm yết*

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND
HPG	16.213.440.479	15.450.463.500	(762.976.979)	289.671	(763.266.650)
VHM	6.170.859.877	7.080.000.000	909.140.123	71.129.000	838.011.123
DBC	5.699.520.000	5.925.090.000	225.570.000	-	225.570.000
CKG	3.217.235.000	3.530.000.000	312.765.000	-	312.765.000
GEX	3.497.500.000	3.300.000.000	(197.500.000)	-	(197.500.000)
STB	2.979.234.833	3.060.244.800	81.009.967	(53.183.929)	134.193.896
Cổ phiếu niêm yết khác	3.116.790.586	3.144.004.350	27.213.764	(52.453.025)	79.666.789
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>					
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	1.444.638.780	(6.375.343.220)	(6.996.826.000)	621.482.780
Tổng Công ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	1.258.460.000	1.289.650.000	31.190.000	-	31.190.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	6.069.378.000	5.102.376.720	2.075.220.000	3.027.156.720
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	1.030.448.006	1.093.547.730	63.099.724	283.537.282	(220.437.558)
	<b>51.970.472.061</b>	<b>51.387.017.160</b>	<b>(583.454.901)</b>	<b>(4.672.287.001)</b>	<b>4.088.832.100</b>

**Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:**

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ

10.055.401.172

(5.966.569.072)

**4.088.832.100**





**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	320.355.840	248.371.200	(71.984.640)	(63.203.840)	(8.780.800)
VPS	10.989.525	12.014.662	1.025.137	578.529.572	(577.504.435)
Cổ phiếu niêm yết khác					
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	7.819.982.000	1.020.713.440	(6.799.268.560)	(6.749.879.200)	(49.389.360)
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	967.001.280	3.042.221.280	2.075.220.000	1.169.570.080	905.649.920
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng					
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Hạ tầng	632.810.000	870.493.436	237.683.436	-	237.683.436
Nghi Sơn	1.060.620.931	1.387.717.284	327.096.353	382.797.119	(55.700.766)
Cổ phiếu chưa niêm yết khác					
	<b>10.811.759.576</b>	<b>6.581.531.302</b>	<b>(4.230.228.274)</b>	<b>(4.682.186.269)</b>	<b>451.957.995</b>

**Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:**

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính

**Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ**

2.524.723.596

(2.072.765.601)

**451.957.995**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**23. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	Giá trị mua theo sổ sách kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần trong kỳ VND	(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị trong kỳ VND	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>							
HNG (*)	-	-	-	(164.238.750.000)	164.238.750.000	228.655.000.000	(64.416.250.000)
IDC (*)	-	-	-	21.800.000.000	(21.800.000.000)	13.200.000.000	(35.000.000.000)
VCR	33.381.789.408	51.550.000.000	18.168.210.592	19.410.812.374	(1.242.601.782)	5.226.364.670	(6.468.966.452)
	<b>33.381.789.408</b>	<b>51.550.000.000</b>	<b>18.168.210.592</b>	<b>(123.027.937.626)</b>	<b>141.196.148.218</b>	<b>247.081.364.670</b>	<b>(105.885.216.452)</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>							
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)	-	-	-
	<b>58.381.789.408</b>	<b>51.550.000.000</b>	<b>(6.831.789.408)</b>	<b>(148.027.937.626)</b>	<b>141.196.148.218</b>	<b>247.081.364.670</b>	<b>(105.885.216.452)</b>

(\*) Các tài sản tài chính được phân loại lại về tài sản tài chính FVTPL khi bán.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	Giá trị mua theo sổ sách kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần trong kỳ VND	(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị trong kỳ VND	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>							
HNG	273.000.000.000	114.367.500.000	(158.632.500.000)	(169.097.500.000)	10.465.000.000	-	10.465.000.000
IDC	49.200.000.000	36.000.000.000	(13.200.000.000)	(11.400.000.000)	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)	-
VCR	53.294.575.877	41.309.613.450	(11.984.962.427)	(5.399.371.877)	(6.585.590.550)	-	(6.585.590.550)
ABI	-	-	-	12.874.566.066	(12.874.566.066)	-	(12.874.566.066)
GVR	-	-	-	(1.225.290.000)	1.225.290.000	9.717.000.000	(8.491.710.000)
LPB	-	-	-	(9.172.721.000)	9.172.721.000	9.172.721.000	-
	<b>375.494.575.877</b>	<b>191.677.113.450</b>	<b>(183.817.462.427)</b>	<b>(183.420.316.811)</b>	<b>(397.145.616)</b>	<b>17.089.721.000</b>	<b>(17.486.866.616)</b>

**Cổ phiếu chưa niêm yết**  
 Công ty Cổ phần Đầu tư  
 và Kinh doanh tài sản  
 Việt Nam

25.000.000.000 - (25.000.000.000) (25.000.000.000)

**400.494.575.877 191.677.113.450 (208.817.462.427) (208.420.316.811) (397.145.616) 17.089.721.000 (17.486.866.616)**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng của các khoản cho vay trong kỳ (Thuyết minh 7(f))	(6.573.023.518)	1.080.340.662
Hoàn nhập dự phòng của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ (Thuyết minh 7(f))	(247.081.364.670)	(17.089.721.000)
Chi phí lãi vay của các khoản cho vay ký quỹ	201.063.240	827.737.086
	<b>(253.453.324.948)</b>	<b>(15.181.643.252)</b>

**25. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	16.037.349.713	5.687.593.018
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	135.909.092	411.096.818
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.511.606.643	1.815.944.571
Chi phí hoạt động khác	19.129.582.751	7.504.498.720
<i>Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ</i> <i>(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng suy giảm giá trị</i> <i>các khoản phải thu trong kỳ (Thuyết minh 8)</i>	23.192.128.304	6.711.437.379
	<b>(4.062.545.553)</b>	<b>793.061.341</b>
	<b>36.814.448.199</b>	<b>15.419.133.127</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	45.202.427	34.802.293
Doanh thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	1.351.412.198	1.177.952.752
	<b>1.396.614.625</b>	<b>1.212.755.045</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**27. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	39.376.178.822	14.674.229.847
Chi phí vật tư văn phòng	457.727.927	791.057.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.314.764.063	2.003.719.567
Chi phí thuế, phí và lệ phí	29.448.000	93.998.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.107.785.335	14.410.061.097
Chi phí khác	5.094.335.362	2.370.209.097
	<b>60.380.239.509</b>	<b>34.343.275.623</b>



**28. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
Khoản thu bồi thường (i)	149.000.000.000	-
Thu nhập khác	84.195.319	101.192.491
	<b>149.084.195.319</b>	<b>101.192.491</b>

- (i) Đây là khoản tiền Công ty nhận được liên quan đến Hợp đồng số 29/2018/HĐ/AgriSeco ngày 30 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty với Ông Nguyễn Anh Hòa để chuyển nhượng 7.475.000 cổ phiếu HNG với tổng giá trị hợp đồng là 273.000.000.000 VND, thời hạn thanh toán cuối cùng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ngày 22 tháng 6 năm 2020, hai bên ký Phụ lục 01/2020/PL/AgriSeco để thay đổi thời gian thanh toán đến ngày 30 tháng 9 năm 2021. Ngày 17 tháng 3 năm 2021, hai bên ký Phụ lục 02/2021/PL/AgriSeco để thay đổi số tiền thanh toán từng kỳ tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2021, đồng thời cho phép Ông Hòa chỉ định bằng văn bản đề nghị Công ty bán cổ phiếu HNG thông qua phương thức giao dịch khớp lệnh/thỏa thuận trên sàn chứng khoán với mức giá không thấp hơn 12.000 VND/cổ phiếu. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã bán toàn bộ số cổ phiếu HNG theo văn bản đề nghị của Ông Hòa (Thuyết minh 21), đồng thời ghi nhận toàn bộ khoản tiền đã nhận được từ Ông Hòa liên quan đến hợp đồng này vào thu nhập khác như một khoản bồi thường cho phần lỗ phát sinh từ việc bán 7.475.000 cổ phiếu HNG.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**29. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Kỳ hiện hành	12.643.677.670	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại Lỗ tính thuế TNDN trong các kỳ trước	5.054.324.107	10.629.199.367
	<b>17.698.001.777</b>	<b>10.629.199.367</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	311.913.908.041	53.145.996.803
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		
Chi phí không được khấu trừ thuế kỳ này	216.000.000	180.000.000
Chi phí chưa được khấu trừ thuế kỳ trước	(40.318)	(117.239.522.745)
Thu nhập không chịu thuế	(35.554.460)	(1.165.397.600)
Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL	(4.088.832.100)	(451.957.995)
Lỗ không được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng	-	118.676.878.370
Lỗ tính thuế được sử dụng	(219.515.472.275)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	88.490.008.888	53.145.996.833
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>17.698.001.777</b>	<b>10.629.199.367</b>

**Lỗ tính thuế được sử dụng**

Năm phát sinh	Năm hết hiệu lực	Số lỗ được khấu trừ VND	Đã chuyển lỗ VND
2016 (*)	2021	196.360.679.112	196.360.679.112
2017 (*)	2022	36.656.344.928	36.656.344.928
2018 (*)	2023	11.770.068.770	11.770.068.770
		<b>244.787.092.810</b>	<b>244.787.092.810</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Trong đó:

	Số lỗ được khấu trừ VND	Giá trị thuế VND
Số lỗ đã được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng	25.271.620.535	5.054.324.107
Số lỗ không được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng	219.515.472.275	43.903.094.455
	<b>244.787.092.810</b>	<b>48.957.418.562</b>

(c) **Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

**30. Lãi trên cổ phiếu**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) **Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	294.215.906.264	42.516.797.436

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch về số tiền sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 và 2020.

(b) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Số cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Số cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	211.199.953	211.199.953

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.393	201

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, và giá trị các giao dịch trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<b>30/6/2021 VND Phải thu/(Phải trả)</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</b>		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	43.383.761.166	46.512.308.963
Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000.000	120.000.000.000
Trái phiếu	36.325.136.900	36.325.136.900
Lãi dự thu từ trái phiếu	3.177.671.232	1.271.502.504
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	44.712.329	1.662.931.505
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
	<b>Thu nhập/(Chi phí)</b>	
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</b>		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Lãi trái phiếu	1.906.168.730	1.921.295.722
Lãi tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn	1.907.563.687	1.694.824.945
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.961.551.153	947.133.250
Chi phí cơ sở phát triển dịch vụ	(9.663.325.993)	(2.698.408.635)
Chi phí dịch vụ ngân hàng	(223.892.275)	(227.550.654)
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp</b>		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Cổ tức được nhận	-	1.028.160.000



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>Thu nhập/(Chi phí)</b>			
<b>Thù lao, lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</b>			
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Phan Văn Tuấn	Chủ tịch	(357.771.408)	(302.400.000)
Mai Khắc Chinh	Thành viên	(283.831.983)	(239.904.000)
Lê Quang Sự	Thành viên	(72.000.000)	(60.000.000)
Phạm Thị Hồng Thu	Thành viên	(72.000.000)	(60.000.000)
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Lê Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	(213.072.750)	(180.096.000)
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	(36.000.000)	(30.000.000)
Vũ Thị Hạnh	Thành viên	(36.000.000)	(30.000.000)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
Đinh Ngọc Phương	Tổng Giám đốc	(341.075.410)	(288.288.000)
Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(283.831.983)	(239.904.000)
Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	(283.831.983)	(239.904.000)
Nguyễn Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc	(283.831.983)	(239.904.000)

### 32. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Từ 1 đến 5 năm	72.419.343	1.208.010.096

### 33. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

#### (a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

#### (b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định, Công ty phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**34. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**35. Các khoản mục bất thường**

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**36. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ đã suy giảm 8,41%.

**38. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 30/07/2021

Người lập:



Tăng Thị Trinh  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Lan  
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Phương  
Tổng Giám đốc